



ISO 9001:2015

LỒNG GHÉP KỸ NĂNG MỀM **TRONG GIẢNG DẠY CHUYÊN MÔN**



HỘI THẢO
KHOA HỌC



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

MỤC LỤC

Báo cáo đề dẫn Hội thảo Khoa học "*Lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn*"

- Huỳnh Mai Thùy Vân; Huỳnh Điệp Như* 1
1. Thực trạng và những giải pháp đề xuất lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn tại Trường Đại học Trà Vinh
Reality and proposing solutions for the integration of soft skills into teaching specialized knowledge at Tra Vinh University
- Bùi Thị Mỹ Chi; Huỳnh Đăng Khoa* 3
2. Khảo sát mức độ quan tâm của sinh viên Khmer Trường Đại học Trà Vinh về kỹ năng tư duy phản biện
Survey of the interest levels of Khmer students at Tra Vinh University on critical thinking skill
- Phan Thị Mỹ Ly* 12
3. Đào tạo kỹ năng mềm – Từ kinh nghiệm thực tiễn đến việc đề xuất các giải pháp về tích hợp kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn
Training soft skills – From practical experience to recommended solutions for the integration of soft skills into teaching specialized knowledge
- Nguyễn Tấn Thanh; Trịnh Ngọc Ái* 23
4. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn ở trường đại học
Reality and solutions to improve the implementation of soft skills in teaching specialized knowledge at universities
- Nguyễn Bá Nhiệm; Dương Ngọc Vân Khanh; Nhan Minh Phúc* 34
5. Giải pháp nâng cao khả năng nói tiếng Anh cho sinh viên không chuyên thông qua phương pháp thuyết trình
Oral presentation strategy for enhancing English speaking proficiency to non-English major students
- Nguyễn Hiếu Thảo* 40
6. Các giải pháp lồng ghép kỹ năng mềm trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0
Solutions for integrating soft skills into training human resources for tourism in Industrial Revolution 4.0
- Nguyễn Tấn Thanh* 49
7. Giải pháp nâng cao chất lượng lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn tại Trường Đại học Trà Vinh
Solutions for improving the quality of integrating soft skills into teaching specialized knowledge at Tra Vinh University
- Phan Thị Phương Nam; Huỳnh Thị Mỹ Dung* 60

8. Kinh nghiệm lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy môn SCADA và Tự động hóa trong hệ thống điện tại Trường Đại học Trà Vinh
Experiences of integrating soft skills into teaching SCADA and Automation in Electrical System subjects at Tra Vinh University

Phan Thế Hiếu 67

9. Vận dụng kỹ năng quản lý thời gian hoàn thành bài tập môn Nghiên cứu Khoa học: Trường hợp sinh viên năm cuối Khoa Ngoại ngữ – Trường Đại học Trà Vinh
Applying time management skill in fulfilling assignments of Research Methodology subject: A case study of senior students at School of Foreign Languages - Tra Vinh University

Nguyễn Thị Ngọc Ván; Trương Thị Thanh Ngân 75

10. Kỹ năng mềm thời đại 4.0 và hướng tiếp cận lồng ghép đào tạo kỹ năng mềm trong hoạt động giảng dạy đại học
Soft skills for the Industrial Age 4.0 and approach to integrating soft skills into teaching at universities

Nguyễn Ngọc Mỹ 84

11. Phân tích khoảng cách kỹ năng mềm giữa sinh viên và cựu sinh viên: Trường hợp khối ngành Kinh tế, Luật – Trường Đại học Trà Vinh
Analysis of gap between students' and graduates' soft skills: The case of School of Economic and Law at Tra Vinh University

Lê Thị Thu Diễm; Huỳnh Tấn Khương; Phạm Thị Hồng Ngọc 93

12. Thực trạng đánh giá kỹ năng làm việc nhóm trong đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO
Reality of assessing group work skills in CDIO-based training programs

Nguyễn Khắc Quốc; Nguyễn Ngọc Đan Thanh 112

13. Kinh nghiệm giảng dạy môn học Hoạt náo và đề xuất phương pháp giảng dạy kỹ năng mềm cho sinh viên chuyên ngành Du lịch Trường Đại học Trà Vinh
Experiences of teaching Cheerleading subject and proposed methods of teaching soft skills for Tourism students of Tra Vinh University

Nguyễn Ngọc Diệp 117

14. Vận dụng mô hình kế toán mô phỏng trong giảng dạy hình thành kỹ năng mềm cho sinh viên: Trường hợp Khoa Kinh tế, Luật – Trường Đại học Trà Vinh
Application of the accounting simulation model in teaching to help students develop soft skills: The case of the School of Economics and Law, Tra Vinh University

Huỳnh Tấn Khương; Nguyễn Thị Thanh Thủy 127

15. Lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy môn Phân tích và Thiết kế hệ thống thông tin theo chương trình đào tạo CDIO
Integrating soft skills into teaching Information Systems Analysis and Design subject in CDIO-based training programs
Võ Thành C; Nhan Minh Phúc; Trầm Hoàng Nam; Dương Ngọc Vân Khanh; Huỳnh Văn Thanh 135
16. Giải pháp lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy các môn chuyên ngành Công nghệ Thông tin tại Trường Đại học Trà Vinh
Solutions for integrating soft skills into teaching specialize subjects of Information Technology at Tra Vinh University
Nhan Minh Phúc; Võ Thành C; Dương Ngọc Vân Khanh; Nguyễn Bá Nhiệm 140
17. Vận dụng phương pháp dạy học theo dự án đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO
Applying project-based learning method to meet learning outcomes of CDIO-based training programs
Dương Ngọc Vân Khanh; Nguyễn Bá Nhiệm; Nhan Minh Phúc; Võ Thành C; Trầm Hoàng Nam 148
18. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên: Biện pháp lồng ghép kỹ năng mềm hiệu quả và phù hợp xu hướng phát triển giáo dục hiện đại
Promoting students' scientific research activities: Solutions for improving efficiency and appropriateness of integrating soft skills for modern education development
Dương Ngọc Vân Khanh 158
19. Trải nghiệm lồng ghép tư duy phản biện khi giảng dạy tác phẩm văn học
Experiencing the integration of critical thinking in teaching literary works
Nguyễn Thị Ngọc Hường 165
20. Thách thức và giải pháp nâng cao hiệu quả việc lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn ở các trường đại học
Challenges and solutions to improve the integrating soft skills into teaching specialized knowledge in universities
Phạm Thị Bình Nguyên 179
21. Một số phương pháp dạy học trải nghiệm cho sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí
Some methods of experience-based learning for students specialized in Mechanical Engineering
Tăng Tấn Minh; Phan Văn Tuấn 186

22. Kinh nghiệm áp dụng phương pháp lồng ghép kỹ năng thuyết trình và kỹ năng làm việc nhóm trong giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tại Trường Đại học Trà Vinh
Experiences of integrating presentation skills and teamwork skills in teaching The Ho Chi Minh Thought subject at Tra Vinh University
Phan Hữu Tài 194
23. Tổ chức lồng ghép kỹ năng tự học trong giảng dạy chuyên môn: Trường hợp Khoa Quản lý Nhà nước, Quản trị Văn phòng và Du lịch, Trường Đại học Trà Vinh
Integration of self-studying skills into teaching specialized knowledge: A case study of School of Public Management, Office Administration and Tourism, Tra Vinh University
Nguyễn Anh Thu; Phan Thị Cẩm Nhung 203
24. Giải pháp hoàn thiện kỹ năng quản lý thời gian cho sinh viên Trường Đại học Trà Vinh
Solutions for students of Tra Vinh University to improve time management skills
Nguyễn Anh Thu; Huỳnh Thị Hồng Nhung 212
25. Chia sẻ kinh nghiệm lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy các môn cơ sở của ngành Kỹ thuật Cơ khí
Sharing experiences of integrating soft skills into teaching basic subjects of Mechanical Engineering
Đặng Hoàng Vũ 222
26. Lồng ghép kỹ năng mềm vào giảng dạy môn Tổ chức Sự kiện tại Khoa Quản lý Nhà nước, Quản trị Văn phòng và Du lịch – Trường Đại học Trà Vinh
Integrating soft skills into teaching Organizing Events subject at School of State Management, Office Administration, and Tourism – Tra Vinh University
Châu Minh Tuấn 228
27. Thực trạng ứng dụng kỹ năng mềm và giải pháp giảng dạy lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn tại Trường Đại học Trà Vinh
Reality of applying soft skills and solutions for intergrating soft skills into teaching specialized knowledge at Tra Vinh University
Phan Thị Phương Nam; Phạm Thị Trúc Mai; Nguyễn Hoàng Duy Thiện 235
28. Lồng ghép kiểm tra, đánh giá kỹ năng mềm của sinh viên trong giảng dạy chuyên môn tại Bộ môn Quản trị Văn phòng – Thư viện, Trường Đại học Trà Vinh
Integrating testing and assessment of students's soft skills in teaching specialized knowledge at Department of Office Administration - Library of Tra Vinh University

- Tài Lê Nhã Mi; Phạm Thị Cẩm Xuyên* 243
29. Đổi mới đào tạo với sự lồng ghép kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Du lịch trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0
Innovating training approaches with the integration of soft skills for Tourism students in Industrial Revolution 4.0
- Lê Thị Nhã Trúc; Nguyễn Diệp Phương Nghi; Lê Yến Chi* 250
30. Chia sẻ kinh nghiệm lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy môn học “Ứng dụng 5S trong công tác văn phòng” của ngành Quản trị Văn phòng
Sharing experiences of integrating soft skills into teaching "5S Application in office work" subject of Office Administration
- Đỗ Anh Đạt* 262
31. Lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn góp phần tạo hứng thú và nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên Trường Đại học Trà Vinh hiện nay
Integrating soft skills into teaching specialized knowledge contributes to creating excitement and improving studying quality for students of Tra Vinh University
- Phan Thanh Hùng* 269
32. Giáo dục kỹ năng mềm theo hướng tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0: Trường hợp ngành Quản trị Văn phòng, Trường Đại học Trà Vinh
Educating soft skills in Industrial Revolution 4.0: The case of Office Administration, Tra Vinh University
- Lê Yến Chi; Nguyễn Diệp Phương Nghi; Lê Thị Nhã Trúc* 280

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG KỸ NĂNG MỀM VÀ GIẢI PHÁP GIẢNG DẠY LỒNG GHÉP KỸ NĂNG MỀM TRONG GIẢNG DẠY CHUYÊN MÔN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Phan Thị Phương Nam¹, Phạm Thị Trúc Mai², Nguyễn Hoàng Duy Thiện³

REALITY OF APPLYING SOFT SKILLS AND SOLUTIONS FOR INTERGRATING SOFT SKILLS INTO TEACHING SPECIALIZED KNOWLEDGE AT TRA VINH UNIVERSITY

Phan Thi Phuong Nam¹, Pham Thi Truc Mai², Nguyen Hoang Duy Thien³

Tóm tắt – Bài viết trình bày kết quả khảo sát 152 sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư về thực trạng ứng dụng kỹ năng mềm và giải pháp giảng dạy lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn tại Trường Đại học Trà Vinh. Kết quả chỉ ra rằng sinh viên các năm đào tạo khác nhau có mối quan tâm khác nhau về kỹ năng mềm. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát còn cho thấy môi trường lớp học được sinh viên lựa chọn hàng đầu cần áp dụng kỹ năng mềm (trên 60%). Về khả năng áp dụng kỹ năng mềm, kỹ năng mềm được tích lũy dần theo thời gian rèn luyện từ khi sinh viên học năm thứ nhất đến năm thứ tư. Kết quả khảo sát còn cho biết việc lồng ghép kỹ năng mềm vào giảng dạy sẽ tạo thêm hứng thú học tập cho sinh viên, làm cho lớp học thêm sinh động, giúp sinh viên dễ dàng tiếp thu nội dung môn học, có thêm cơ hội rèn luyện kỹ năng mềm. Mục tiêu của bài viết này nhằm cung cấp các thông tin về thực trạng ứng dụng kỹ năng mềm và gợi ý một số giải pháp để lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn nhằm góp phần phát triển tiềm năng, sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng hội nhập thị trường lao động cho sinh viên khi tốt nghiệp.

Từ khóa: lồng ghép kỹ năng mềm, giảng dạy chuyên môn, kỹ năng mềm, Trường Đại học Trà Vinh.

Abstract – The paper presents the survey results from 152 students from the first year to the fourth year on the situation of applying soft skills and solutions for integrating soft skills into teaching specialized knowledge at Tra Vinh University. The results indicate that students of different training years have different concerns about soft skills. Besides, the survey results also show that the classroom environment is the initial choice of students that needs soft skills (over 60%). In terms of possibility of integrating soft skills, soft skills are gradually accumulated over time of training since students study from the first to the fourth year. The survey results also present that the integration of soft skills into teaching will create more inspiration, make the class atmosphere more lively, make it easier for students to absorb the course content, give students more opportunities to practice soft skills. The objective of this paper is to provide information on the current situation of applying soft skills and propose some solutions to integrate soft skills into teaching specialized knowledge in order to develop potential, creation, professional skills, capacity in the community and the ability of labor market integration for graduated students.

^{1,2,3}Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh

Email: ptpnam@tvu.edu.vn

^{1,2,3}School of Engineering and Technology, Tra Vinh University

Keywords: *integrating soft skills, teaching specialized knowledge, soft skills, Trà Vinh University.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng cứng (KNC), kỹ năng mềm (KNM) là hai thuật ngữ được sử dụng nhiều trong bối cảnh thị trường lao động thời kỳ hội nhập hiện nay. Hai kỹ năng (KN) này giữ vai trò quan trọng cho sự thành công của mỗi cá nhân trong công việc và các khía cạnh khác của đời sống xã hội. Để hình thành và áp dụng được KN trong công việc cũng như trong cuộc sống, mỗi người cần trải qua quá trình học tập, rèn luyện, sử dụng và tái sử dụng nhiều lần thì mới có được KN tốt. Khi một người thiếu hoặc yếu các KNM, họ sẽ thiếu động lực cạnh tranh, thiếu sự kiên trì, hạn chế giao tiếp, thiếu kỷ luật và thiếu kiểm soát trong lề lối làm việc và cả không dám chấp nhận rủi ro cá nhân [1]. Ở góc độ thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra [2], KNM là một trong các tiêu chí về chuẩn đầu ra trong một số chương trình đào tạo như KN giao tiếp, KN làm việc trong các nhóm đa ngành... Ngoài ra, trong thực tiễn giảng dạy, một số giảng viên đã tiến hành lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn và đã đạt được một số kết quả khả quan bước đầu như trong nghiên cứu của [3] và [4]. Song song đó, nghiên cứu của [5] đã trình bày một số kết quả đạt được về việc rèn luyện KNM của sinh viên (SV) Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV). Tiếp tục các kết quả trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm trình bày thêm một số vấn đề cần quan tâm nhằm giúp SV Trường ĐHTV có thêm cơ hội để áp dụng và rèn luyện thêm nữa các KNM, đặc biệt là việc lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn. Kết quả bài viết này sẽ cung cấp các thông tin hữu ích đến các đơn vị có liên quan trong nhà trường trong việc xem xét các điều kiện cần thiết cần hỗ trợ cho việc giảng dạy lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

A. Một số khái niệm

Báo cáo phát triển Việt Nam 2014 của Ngân hàng Thế giới định nghĩa "kỹ năng" như sau: Bộ

kỹ năng của người lao động bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau: kỹ năng nhận thức, kỹ năng xã hội và hành vi và kỹ năng kỹ thuật. Những lĩnh vực này bao gồm các kỹ năng công việc cụ thể, phù hợp cho các ngành nghề cụ thể, cũng như năng lực nhận thức và các tố chất cá nhân khác nhau có ý nghĩa quyết định đến thành công trên thị trường lao động. Các kỹ năng nhận thức bao gồm kỹ năng sử dụng tư duy logic, trực giác và tư duy phê phán cũng như tư duy giải quyết vấn đề thông qua các kiến thức đã có. Các kỹ năng này bao gồm khả năng đọc, viết, tính toán và mở rộng đến cả năng lực hiểu được các ý tưởng phức tạp, học hỏi từ kinh nghiệm và phân tích vấn đề sử dụng các quy trình tư duy logic. Các kỹ năng xã hội và hành vi bao gồm các tố chất cá nhân có tương quan đến thành công trên thị trường lao động như cởi mở để trải nghiệm, tận tâm, hướng ngoại, biết cách tán đồng và sự ổn định về cảm xúc. Các kỹ năng kỹ thuật bao gồm sự khéo léo để sử dụng các công cụ, thiết bị phức tạp cho đến các kiến thức cụ thể liên quan đến công việc và các kỹ năng trong các lĩnh vực chuyên ngành như kỹ sư hay y khoa [6].

B. Quá trình đào tạo kỹ năng mềm tại Trường Đại học Trà Vinh

Để tạo điều kiện cho tất cả SV chính quy tại Trường có cơ hội học tập và rèn luyện tốt KNM từ khi mới bước chân vào giảng đường đại học, Trường ĐHTV đã bắt đầu đưa vào chương trình tập huấn KNM cho SV chính quy kể từ năm 2012 trong phạm vi toàn trường. Học phần KNM được giảng dạy và cấp chứng nhận cho SV hoàn thành đủ 05 KNM. Cụ thể với 2 KN bắt buộc (học trong năm thứ nhất) là KN thuyết trình và KN tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; SV sẽ chọn thêm 3/8 KN tự chọn còn lại gồm: KN làm việc nhóm, KN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán, KN quản lý thời gian và tổ chức công việc, KN giải quyết vấn đề và ra quyết định, KN đàm phán và giải quyết xung đột, KN quản lý stress và quản lý tài chính cá nhân, KN quản lý sự thay đổi, KN giao tiếp. Tùy vào ngành học, từ năm thứ hai trở đi, SV có thể chọn cho mình các KN thích hợp [7].

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Chọn đối tượng nghiên cứu: Chúng tôi phát phiếu khảo sát SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, hệ chính quy đang học tập tại Trường ĐHTV theo phương pháp ngẫu nhiên. Chúng tôi chọn đối tượng là SV chính quy vì đây là đối tượng bắt buộc học các chuyên đề KNM trong theo yêu cầu chung của Nhà trường.

- Nghiên cứu tài liệu: Các tài liệu lí luận về tầm quan trọng của KNM đối với SV; sách, báo, tạp chí có liên quan đến chủ đề nghiên cứu; thiết kế bảng hỏi.

- Phương pháp khảo sát: Nhóm tác giả thực hiện khảo sát bằng cách phát phiếu khảo sát trực tiếp đến SV. Phiếu khảo sát được thiết kế gồm các phần hỏi về thông tin người được khảo sát; các KNM đã tham gia tập huấn; môi trường cần áp dụng KNM; các câu hỏi liên quan đến cách thức tổ chức lớp học KNM như thế nào sẽ hiệu quả cũng như các phương pháp giảng dạy và trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy KNM. Chúng tôi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ cho các câu hỏi về hiệu quả học tập khi giảng viên tổ chức các hoạt động khi lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn và điều kiện học tập lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn với quy ước 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Trung lập/không ý kiến, 4: Đồng ý và 5: Rất đồng ý.

Ngoài ra, chúng tôi còn khảo sát về khả năng áp dụng KNM của SV với 5 mức áp dụng theo quy ước 1: Chưa biết áp dụng, 2: Có nhưng ít, 3: Trung bình, 4: Khá, 5: Tốt. Để thuận tiện trong quá trình thống kê và tổng hợp số liệu, chúng tôi thực hiện đánh mã các câu hỏi của phần này từ C1 đến C21 tương ứng với các diễn giải được trình bày tại Bảng 1.

- Xử lí số liệu: Sau khi thu các phiếu khảo sát về, chúng tôi tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của các phiếu. Các phiếu khảo sát không hợp lệ (chọn cùng một phương án cho tất cả các câu hỏi, bỏ trống các câu trả lời) sẽ bị loại. Tổng cộng chúng tôi thu được 152 phiếu khảo sát hợp lệ, các phiếu này được giữ lại và tiến hành nhập số liệu bằng excel, office 2010 và tiến hành thống kê số liệu. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thống kê mô tả để trình bày các kết quả khảo sát.

- Đặc điểm đối tượng khảo sát: Số liệu thống kê cho thấy có 13.82% SV năm thứ tư; 17.76% SV năm thứ ba; 25.66% SV năm thứ hai và 42.76% SV năm thứ nhất. Như vậy, đối tượng tham gia khảo sát được đánh giá là có sự phân bố đầy đủ qua các năm đào tạo. Sự hiện diện của SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư trong đợt khảo sát sẽ giúp kết quả nghiên cứu và quá trình đánh giá kết quả nghiên cứu khách quan và bao quát hơn.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

A. Các KNM SV đã tham gia tập huấn

Theo số liệu khảo sát, trong hai KN bắt buộc thì KN tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu vẫn còn 9.52% SV năm thứ tư đến thời điểm tham gia khảo sát vẫn chưa tham gia tập huấn. Trong khi đây là KN bắt buộc SV phải tích lũy. Hơn thế nữa, đây còn là một trong những KN rất quan trọng và bổ ích cho quá trình học tập cũng như nghiên cứu của SV. Còn lại 08 KN tự chọn và 01 KN được tích hợp trong chương trình học (KN tiếp cận và phát triển nghề nghiệp), đa số SV các năm đều thích chọn nhất là KN làm việc nhóm (năm thứ tư chiếm 85.71%, năm thứ ba chiếm 59.26%, năm thứ hai chiếm 61.54%, năm thứ nhất chiếm 27.69%), kế đến là KN quản lí thời gian và tổ chức công việc (năm thứ tư chiếm 76.19%, năm thứ ba chiếm 33.33%, năm thứ hai chiếm 56.41% và năm thứ nhất chiếm 13.85%). Kết quả này cho thấy, SV các năm đào tạo được khảo sát đều đã nhận thấy tầm quan trọng của làm việc nhóm bên cạnh phát triển năng lực cá nhân. Song song đó là KN quản lí thời gian và tổ chức công việc sao cho hiệu quả nhất. Tuy nhiên, các SV năm thứ tư có quan tâm đến việc rèn luyện tư duy sáng tạo trong làm việc và tư duy phê phán để có thể hòa hợp trong quá trình làm việc chung với người khác. Nhưng các SV từ năm thứ nhất đến năm thứ ba đã bắt đầu quan tâm nhiều đến KN giao tiếp (năm thứ ba chiếm 33.33%, năm thứ hai chiếm 46.15% và năm thứ nhất là 13.85%). Điều này cho thấy những năm gần đây, với sự phát triển của xã hội đã dần dần làm thay đổi tư duy của SV. Cuộc sống không còn gói gọn trong văn phòng làm việc nữa mà

Bảng 1: Bảng các câu hỏi khảo sát về khả năng áp dụng KNM của SV

STT	Mã câu hỏi	Diễn giải
1.	C1	Ứng dụng kĩ năng (UDKN) tìm kiếm, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu vào học tập
2.	C2	UDKN thuyết trình vào báo cáo môn học hoặc các loại báo cáo khác
3.	C3	UDKN làm việc nhóm vào hoạt động nhóm
4.	C4	UDKN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán vào các môn học
5.	C5	UDKN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán vào cuộc sống
6.	C6	UDKN quản lí thời gian và tổ chức công việc vào học tập
7.	C7	UDKN quản lí thời gian và tổ chức công việc vào việc sắp xếp, tổ chức các hoạt động cuộc sống hỗ trợ học tập
8.	C8	UDKN giải quyết vấn đề và ra quyết định (GQVĐ & RQĐ) trong quá trình học tập
9.	C9	UDKN GQVĐ & RQĐ trong hoạt động đoàn thể
10.	C10	UDKN GQVĐ & RQĐ cho các việc trong cuộc sống
11.	C11	UDKN đàm phán và giải quyết xung đột (ĐP&GQXD) trong làm việc nhóm
12.	C12	UDKN ĐP & GQXD trong hoạt động đoàn thể
13.	C13	UDKN ĐP & GQXD trong cuộc sống
14.	C14	UDKN Quản lí stress trong lúc căng thẳng
15.	C15	UDKN Quản lí sự thay đổi (QLTĐ) vào các tình huống của môn học
16.	C16	UDKN QLTĐ vào hoạt động đoàn thể
17.	C17	UDKN QLTĐ vào cuộc sống
18.	C18	UDKN giao tiếp vào giao tiếp với bạn bè cùng lớp
19.	C19	UDKN giao tiếp vào giao tiếp với thầy, cô giảng dạy
20.	C20	UDKN giao tiếp vào giao tiếp với cán bộ, nhân viên trong nhà trường
21.	C21	UDKN giao tiếp vào giao tiếp trong cuộc sống

nó đã mở rộng ra bên ngoài xã hội và khuôn khổ giao tiếp đa dạng hơn, khiến đa số SV muốn tích lũy cho mình vốn KN giao tiếp để ngoài công việc còn có thể cải thiện và tạo các mối quan hệ với cộng đồng. Kết quả khảo sát chi tiết được trình bày tại Bảng 2.

B. Môi trường cần áp dụng và lồng ghép KNM

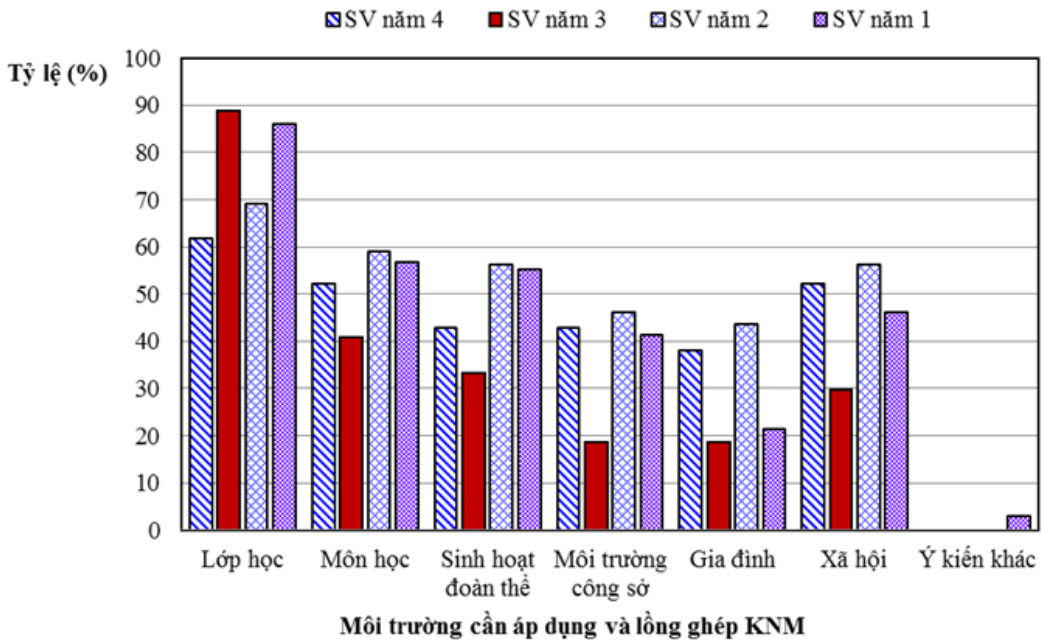
Về môi trường cần áp dụng và lồng ghép KNM, tất cả SV các khóa tham gia khảo sát đều cho rằng cần áp dụng trong tất cả các môi trường: lớp học, môn học, sinh hoạt đoàn thể, gia đình và xã hội. Kết quả khảo sát được minh họa tại Hình 1.

Trong đó, môi trường lớp học được SV các khóa khảo sát lựa chọn ưu tiên hàng đầu và cần áp dụng nhiều nhất (năm thứ tư: 61.9%, năm thứ ba: 88.89%, năm thứ hai: 69.23%, năm thứ nhất: 86.15%). Điều này là hiển nhiên đối với SV được

đào tạo tại Trường ĐHTV bởi dù được đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhưng đa phần SV trong một lớp vẫn học cùng nhau trong các môn cơ sở ngành và chuyên ngành, chỉ một số ít môn đại cương, môn tự chọn thì có thể học cùng SV lớp khác. Chính vì thế, môi trường mà SV tham gia hoạt động chính vẫn là lớp học, kể đến mới là môi trường trong từng môn học và các nơi khác. Hình 1 hiển thị chi tiết kết quả cho vấn đề này. Từ số liệu này cũng cho thấy một điểm chung khác cũng đáng chú ý là KNM ít được áp dụng nhất trong gia đình. Cụ thể: SV năm thứ tư chiếm 38.1%, năm thứ ba chiếm 18.52%, năm thứ hai chiếm 43.59% và năm thứ nhất chiếm 21.54%. Như vậy cho thấy, về tổng thể tất cả SV tham gia khảo sát đều ít quan tâm đến việc áp dụng KNM trong các mối quan hệ trong gia đình.

Bảng 2: Tỷ lệ SV tham gia tập huấn KNM qua các năm đào tạo

Số TT	Các KNM sinh viên đã tham gia tập huấn hoặc học tập	Tỷ lệ (%) SV các năm tham gia tập huấn hoặc học tập			
		Năm 4	Năm 3	Năm 2	Năm 1
1	KN tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu	90.48	81.48	66.67	33.85
2	KN thuyết trình	100.00	77.78	87.18	38.46
3	KN làm việc nhóm	85.71	59.26	61.54	27.69
4	KN tư duy sáng tạo và tư duy phê phán	52.38	25.93	23.08	7.69
5	KN quản lý thời gian và tổ chức công việc	76.19	33.33	56.41	13.85
6	KN giải quyết vấn đề và ra quyết định	42.86	25.93	25.64	9.23
7	KN đàm phán và giải quyết xung đột	23.81	7.41	12.82	1.54
8	KN quản lý stress và quản lý tài chính cá nhân	19.05	11.11	23.08	7.69
9	KN quản lý sự thay đổi				1.54
10	KN giao tiếp	23.81	33.33	46.15	13.85
11	KN tiếp cận và phát triển nghề nghiệp	9.52	11.11	2.56	1.54



Hình 1: Môi trường nên lồng ghép và áp dụng KNM

C. Khả năng áp dụng KNM

Kết quả thống kê tại Hình 2 cho thấy khả năng ứng dụng KNM (KNUD KNM) của SV năm thứ nhất thấp hơn KNUD KNM của SV từ năm hai về sau. Điểm trung bình về KNUD KNM của SV năm thứ nhất là 3.2 điểm. Trong khi đó, KNUD KNM đối với SV từ năm thứ hai về sau tương đối đồng đều nhau, cụ thể đối với SV năm thứ hai là 3.9, SV năm thứ ba là 4.1 và SV năm thứ tư là 4.0. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của [5] về kết quả tự đánh giá khả năng hiện tại về KNM của SV TĐHTV. Đặc biệt, kết quả khảo sát này đã khảo sát được KNUD KNM của SV năm nhất và năm hai, trong khi kết quả của [5] trình bày kết quả khảo sát của SV năm ba và SV năm thứ tư. Bên cạnh đó, so với nghiên cứu của [8] về hiện trạng KNM của SV năm cuối tại Trường Đại học An Giang, KNUD KNM của SV năm cuối Trường Đại học Trà Vinh cao hơn. Kết quả trong nghiên cứu của [8] thì điểm trung bình cao nhất trong việc đánh giá từng kỹ năng đơn lẻ là 3.76, trong khi đó điểm trung bình cao nhất trong đánh giá từng kỹ năng của SV năm thứ tư, cũng là SV năm cuối trong khảo sát này, là 4.48. Ngoài ra, điểm trung bình cao nhất về KNUD KNM của SV năm 3 và năm 2 trong khảo sát này tương ứng là 4.26 và 4.36, cao hơn kết quả khảo sát của [8].

D. Hiệu quả học tập khi lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn

Kết quả khảo sát tại Bảng 3 cho thấy hầu hết người được khảo sát đều đồng ý rằng việc lồng ghép KNM vào giảng dạy sẽ tạo thêm hứng thú học tập cho SV, làm cho lớp học thêm sinh động, giúp SV dễ dàng tiếp thu nội dung môn học, SV có cơ hội rèn luyện KNM. Điều này góp phần đáng kể thể hiện sự hiệu quả của tiết giảng khi giảng viên có triển khai các hoạt động lồng ghép KNM trong giờ dạy chuyên môn. Tuy nhiên, cũng từ kết quả tổng hợp ở Bảng 3 cho thấy có 56/152 SV đồng ý và 33/152 SV rất đồng ý khi cho rằng việc lồng ghép KNM vào giảng dạy sẽ làm giảm thời gian học chuyên môn của SV (58.55%). Có 55/152 SV đồng ý và 58/152 SV rất đồng ý (74.34%) cho rằng khi triển khai lồng ghép KNM

vào giảng dạy đã giúp SV có cơ hội thể hiện các KNM đã được rèn luyện. Điều này cho thấy phần lớn SV mong muốn có thêm cơ hội để áp dụng và rèn luyện các KNM đã được tập huấn trước đó vào giờ học chuyên môn.

E. Điều kiện học tập

Theo số liệu thống kê tại Bảng 4, các câu hỏi đặt ra về điều kiện học tập khi thực hiện lồng ghép KNM trong giảng dạy chuyên môn nhận được kết quả phản hồi trong mức độ trung lập/không có ý kiến đến đồng ý với ngưỡng điểm trung bình từ 3.04 đến 3.58.

Nếu xét chi tiết trên từng câu hỏi, ý kiến “Kỹ năng mềm đã được học các chuyên đề riêng, không cần lồng ghép vào giảng dạy chuyên môn” có mức độ đồng ý và rất đồng ý cao nhất (93/152 SV chiếm 61.18%). Điều này cho thấy hơn một nửa SV tham gia khảo sát vẫn còn chưa thật sự thấy được cần thiết phải rèn luyện KNM một cách liên tục và đi kèm với quá trình tích lũy chuyên môn như đã phân tích tại mục C.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

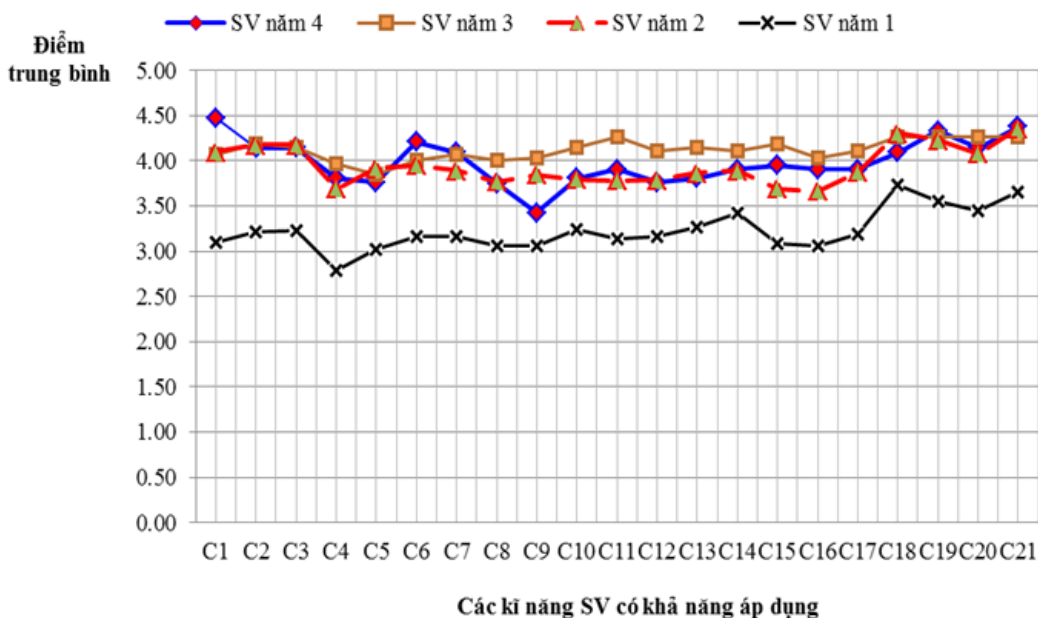
A. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng KNUD KNM của SV Trường ĐHTV tăng dần theo các năm đào tạo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát còn cho thấy khi tổ chức các hoạt động lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn thể hiện được kết quả theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, về mức độ đồng tình và hưởng ứng của SV trong việc tổ chức giảng dạy lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn trong cuộc khảo sát này chưa thể hiện rõ.

B. Kiến nghị

Với dữ liệu thu thập được và qua kết quả phân tích, chúng tôi xin đưa ra một vài kiến nghị như sau:

- Việc lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn là cần thiết và là một trong những biện pháp hữu dụng giúp tăng khả năng tiếp thu, chủ động trong tiếp cận kiến thức chuyên môn của SV cũng như đạt mục tiêu hướng người học làm trung tâm. Vì thế, chúng ta nên khuyến khích giảng viên áp



Hình 2: Biểu đồ thể hiện khả năng áp dụng KNM của SV
(Nguồn: Thống kê từ số liệu khảo sát)

Bảng 3: Hiệu quả học tập khi lồng ghép KNM vào giảng dạy chuyên môn

S TT	Diễn giải	Kết quả các mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
1.	Tạo thêm hứng thú học tập cho bạn	4	9	23	57	59
2.	Làm cho lớp học thêm sinh động	4	6	24	66	52
3.	Giúp bạn dễ dàng tiếp thu môn học	2	8	23	72	47
4.	Giúp bạn có cơ hội rèn luyện kỹ năng mềm	3	17	13	63	56
5.	Giúp bạn có cơ hội thể hiện các KNM đã được rèn luyện	18	5	16	55	58
6.	Làm giảm thời gian học chuyên môn của bạn	7	17	39	56	33

dụng để nâng cao hiệu quả giảng dạy. Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin nói rõ, đa phần các giảng viên đã áp dụng lồng ghép KNM vào quá trình giảng dạy chuyên môn đều chưa có một ràng buộc nào về việc đánh giá KNM hoặc chỉ đánh giá tương đối việc vận dụng KNM của SV vào đáp ứng yêu cầu chuyên môn.

- Khi KNM được đưa vào giảng dạy cùng với chuyên môn, cần có thang điểm đánh giá rõ ràng, cụ thể mức độ đạt được của SV cho các hoạt động liên quan đến KNM.

- KNM là quá trình tích lũy lâu dài và có cấp độ. Như vậy, trong các chương trình đào tạo cần phân chia cụ thể tương ứng môn học nào lồng ghép giảng dạy KNM nào và môn học tiếp theo nào sẽ vận dụng KNM ấy ở mức cao hơn. Việc phân bổ chi tiết vào từng chương trình đào tạo, từng môn học sẽ giúp không bỏ sót KNM chính yếu nào, cũng không giảng dạy trùng lặp với cùng mức độ ở một KNM nào làm cho SV nhàm chán.

- Đối với các chương trình đào tạo có tích hợp giảng dạy KNM vào chuyên môn, có đánh giá cụ

Bảng 4: Bảng tổng hợp điều kiện học tập

STT	Diễn giải	Kết quả các mức độ đồng ý					Điểm Trung bình
		1	2	3	4	5	
1.	Kĩ năng mềm đã được học các chuyên đề riêng, không cần lồng ghép vào giảng dạy chuyên môn	7	20	32	64	29	3.58
2.	Giảng viên cần hướng dẫn chi tiết cách học lồng ghép kĩ năng mềm vào học chuyên môn	11	15	37	63	26	3.52
3.	Trang thiết bị trong phòng học đáp ứng tốt cho việc giảng dạy lồng ghép kĩ năng mềm vào giảng dạy chuyên môn	18	13	35	58	28	3.43
4.	Trang thiết bị trong phòng học đáp ứng tốt cho việc học tập lồng ghép kĩ năng mềm vào học tập chuyên môn	18	31	52	29	22	3.04

thể các KN bằng điểm số, có thể miễn học các chuyên đề tương ứng hoặc cấp chứng nhận tương đương.

- Đội ngũ giảng viên khi tham gia giảng dạy các môn học trong chương trình đào tạo có tích hợp giảng dạy KNM vào chuyên môn phải qua các lớp tập huấn về KNM và có chứng nhận tương ứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Tấn Nhật, Đoàn Thị Minh Trinh (Biên dịch). *Cải cách và xây dựng chương trình đào tạo kĩ thuật theo phương pháp tiếp cận CDIO*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; 2010.
- [2] Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Quốc Chính, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Công Bằng, Peter J.Gray, Hồ Tấn Nhật. *Thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; 2012.
- [3] Phan Thị Phương Nam, Nguyễn Hoàng Duy Thiện, Trâm Hoàng Nam. Áp dụng design thinking trong giảng dạy theo hướng tiếp cận CDIO. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Nghề nghiệp*. 2018; 59:28-33.
- [4] Trâm Hoàng Nam, Phan Thị Phương Nam. Vận dụng mô hình học tập trải nghiệm của David A.Kolb vào giảng dạy môn tin học ứng dụng cơ bản. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*. 2019; số đặc biệt kỳ 1 tháng 4:96-100.
- [5] Huỳnh Thị Mỹ Dung, Phan Thị Phương Nam. Ý thức rèn luyện kĩ năng mềm của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*. 2019; 97(158):113-117.
- [6] Ngân hàng Thế giới. *Phát triển kĩ năng: Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam (Báo cáo tổng quan)*. Trung tâm Thông tin Phát triển Việt Nam, 63 Lí Thái Tổ, Hà Nội. 2014.
- [7] Trường Đại học Trà Vinh. *Quyết định Về việc quy định KNM là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo từ khóa 2012, áp dụng cho tất cả các bậc học chính quy từ Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học*. 2013; 564/QĐ-DHTV.
- [8] Lê Thị Hồng Hạnh. Kĩ năng mềm của sinh viên năm cuối tại Trường Đại học An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*. 2015; 5:55-64.